

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BIÊN HÒA  
(VICASA)**

*Báo cáo tài chính  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013  
đã được soát xét*

L.M.S.C.V

**NỘI DUNG**

	<b><u>Trang</u></b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét:	05-28
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-28

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) được chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thép Biên Hòa theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 09 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4703000474 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần 3 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 07 tháng 05 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P.An Bình, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Lê Văn Cam	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Lộc	Thành viên
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên
Ông Lê Đức Thọ	Thành viên
Ông Nguyễn Bảo Giang	Thành viên

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Lê Văn Cam	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Sơn Thành	Phó Tổng Giám đốc

**Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:**

Ông Nguyễn Minh Huy	Trưởng ban	
Ông Vương Thanh Đường	Thành viên	
Ông Hồ Duy Khải	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 29/03/2013
Ông Đặng Công An	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/03/2013

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

**Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA)**

KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P.An Bình, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đồng Nai, ngày 19 tháng 07 năm 2013



Lê Văn Cam

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA)**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) lập tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2013*

CN Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Giám đốc

**Bùi Văn Thảo**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0522-2013-002-1

Kiểm toán viên



**Nguyễn Thái**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1623-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		428.574.172.008	429.162.215.780
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	41.245.468.880	72.527.268.739
111	1. Tiền		41.245.468.880	72.527.268.739
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		-	-
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		137.768.837.386	117.383.093.286
131	1. Phải thu của khách hàng		65.382.459.453	115.804.501.628
132	2. Trả trước cho người bán		71.248.754.317	673.611.650
135	5. Các khoản phải thu khác	4	1.237.623.616	1.004.980.008
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(100.000.000)	(100.000.000)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	5	220.538.887.491	215.091.882.949
141	1. Hàng tồn kho		220.810.895.306	215.091.882.949
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(272.007.815)	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		29.020.978.251	24.159.970.806
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6	2.328.079.014	1.485.123.196
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		6.299.580.372	1.448.171.020
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		359.819.722	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	20.033.499.143	21.226.676.590
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		110.711.108.464	118.217.178.099
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		108.840.944.991	115.526.309.595
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	107.532.801.837	115.526.309.595
222	- Nguyên giá		346.000.352.300	343.881.140.199
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(238.467.550.463)	(228.354.830.604)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	1.308.143.154	-
240	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		-	-
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		-	-
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		1.870.163.473	2.690.868.504
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.870.163.473	2.690.868.504
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<u>539.285.280.472</u>	<u>547.379.393.879</u>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>350.255.366.467</b>	<b>357.371.034.483</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>350.062.866.467</b>	<b>357.151.261.756</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	264.336.402.394	288.073.279.345
312	2. Phải trả người bán		56.949.567.030	48.958.154.531
313	3. Người mua trả tiền trước		20.861.320	580.720.500
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	8.051.476.190	830.710.383
315	5. Phải trả người lao động		12.849.118.817	14.131.445.696
316	6. Chi phí phải trả	13	5.052.213.608	1.399.061.900
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	2.800.033.067	3.119.035.618
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.194.041	58.853.783
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>192.500.000</b>	<b>219.772.727</b>
334	4. Vay và nợ dài hạn	15	192.500.000	192.500.000
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	27.272.727
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>189.029.914.005</b>	<b>190.008.359.396</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	16	<b>189.029.914.005</b>	<b>190.008.359.396</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		151.873.220.000	151.873.220.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		20.441.721.380	20.441.721.380
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		9.890.167.000	9.427.072.000
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.774.326.000	3.635.398.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.050.479.625	4.630.948.016
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>539.285.280.472</b>	<b>547.379.393.879</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

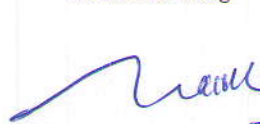
Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		15.727.713.020	4.260.256.000
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		10.636,11	-

Người lập



Đặng Công An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hùng

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám đốc



Lê Văn Cam

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	949.317.738.510	1.162.564.991.781
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		949.317.738.510	1.162.564.991.781
11	4. Giá vốn hàng bán	18	916.968.597.779	1.120.354.981.141
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		32.349.140.731	42.210.010.640
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	2.263.098.919	948.820.709
22	7. Chi phí tài chính	20	11.483.335.894	24.414.851.391
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		10.588.678.836	18.468.517.633
24	8. Chi phí bán hàng	21	8.681.172.247	4.536.285.433
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	10.779.894.342	10.256.826.747
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		3.667.837.167	3.950.867.778
31	11. Thu nhập khác	23	423.080.000	512.238.384
32	12. Chi phí khác		-	222.189.766
40	13. Lợi nhuận khác		423.080.000	290.048.618
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.090.917.167	4.240.916.396
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	1.040.437.542	1.090.511.850
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.050.479.625</u>	<u>3.150.404.546</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	201	207

Người lập

Đặng Công An

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Hùng

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2013



Lê Văn Cam



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.090.917.167	4.240.916.396
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		11.123.848.453	13.195.989.690
03	- Các khoản dự phòng		272.007.815	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(575.354.430)	(225.895.502)
06	- Chi phí lãi vay		10.588.678.836	18.468.517.633
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		25.500.097.841	35.679.528.217
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(23.174.978.504)	(66.192.802.437)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(5.719.012.357)	73.671.154.610
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		17.439.347.359	(11.007.479.835)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(22.250.787)	406.109.585
13	- Tiền lãi vay đã trả		(10.799.298.497)	(19.104.225.212)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.927.976.840)	(677.930.511)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		324.068.888	725.696.397
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(645.589.772)	(1.347.841.950)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		974.407.331	12.152.208.864
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.300.987.451)	(19.090.237.595)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		417.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		158.354.430	225.895.502
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.725.633.021)	(18.864.342.093)
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		593.044.533.754	750.077.025.058
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(616.781.410.705)	(727.372.932.281)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.793.697.218)	(4.541.887.750)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(27.530.574.169)	18.162.205.027
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(31.281.799.859)	11.450.071.798
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		72.527.268.739	17.560.150.577
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	41.245.468.880	29.010.222.375

Người lập



Đặng Công An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hùng

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám đốc



Lê Văn Cam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) được chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thép Biên Hòa theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 09 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4703000474 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần 3 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 07 tháng 05 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P.An Bình, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là 151.873.220.000 đồng; tương đương 15.187.322 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Sản xuất sắt, thép, gang; sản xuất sản phẩm thép, nguyên vật liệu sản xuất thép, sắt thép các loại;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: mua bán thứ liệu và phế liệu kim loại;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: kiểm định vỏ chai chứa khí áp lực;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: mua bán xăng, dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng, mỡ máy (địa điểm kinh doanh xăng dầu phải phù hợp quy hoạch mạng lưới kinh doanh xăng dầu của tỉnh);
- Tái chế phế liệu: xử lý, gia công, chế biến thứ liệu và phế liệu kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: gia công kết cấu thép;
- Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại: sản xuất máy móc thiết bị, phụ tùng ngành sản xuất thép. Chế tạo thiết bị cơ khí luyện kim;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: mua bán máy móc, thiết bị phụ tùng ngành sản xuất thép;
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống: sản xuất Oxy, Nitơ và Argon dạng lỏng hoặc khí;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp: lắp đặt thiết bị cơ khí luyện kim;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: mua bán sản phẩm thép, nguyên vật liệu sản xuất thép.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## 2.3 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

## 2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (sự thay đổi do áp dụng qui định mới xem chi tiết tại thuyết minh số 08 - Tài sản cố định hữu hình). Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

## 2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

## 2.12 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.13 . Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.15 . Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	585.884.504	23.661.861
Tiền gửi ngân hàng	40.659.584.376	72.503.606.878
	<u><b>41.245.468.880</b></u>	<u><b>72.527.268.739</b></u>

**4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Phải thu về thuế TNCN của CBCNV	53.120.403	298.764.796
Phải thu tiền lãi chậm trả của Công ty CP Thép Nhà Bè	517.005.970	385.834.692
Phải thu tiền lãi chậm trả của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	46.571.442	28.941.147
Phải thu lãi chậm trả Công ty CP ĐTXD Miền Nam	444.506.245	275.439.373
Phải thu tiền lãi chậm trả của Công ty CP Phát triển Tân Nam Đô	46.751.769	-
Phải thu khác	129.667.787	16.000.000
	<u><b>1.237.623.616</b></u>	<u><b>1.004.980.008</b></u>

**5 . HÀNG TỒN KHO**

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	88.151.123.192	88.850.723.217
Công cụ, dụng cụ	449.339.916	501.780.842
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.817.082.357	8.477.601.780
Thành phẩm	98.393.349.841	117.261.777.110
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(272.007.815)	-
	<u><b>220.538.887.491</b></u>	<u><b>215.091.882.949</b></u>

**6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	459.269.634	517.448.196
Chi phí Pano quảng cáo	193.500.000	580.500.000
Phí bảo hiểm	-	92.575.000
Chi phí in lịch quảng cáo	147.300.000	294.600.000
Chi phí thuê đất và phí cơ sở hạ tầng	1.051.649.435	-
Chi phí thiết kế phân xưởng cán	476.359.945	-
	<u><u>2.328.079.014</u></u>	<u><u>1.485.123.196</u></u>

**7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tạm ứng	197.459.586	252.627.438
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	1.325.618.782
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	19.836.039.557	19.648.430.370
	<u><u>20.033.499.143</u></u>	<u><u>21.226.676.590</u></u>

(\*) Trong đó có 19.641.030.370 đồng tương ứng 955.885,50 USD là khoản tiền đặt cọc để thuê 260.850 m2 đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II theo Biên bản ghi nhớ Hợp đồng thuê lại đất để xây dựng Nhà máy sản xuất Thép xây dựng số 180/GNTĐ/KD/11 ngày 19 tháng 07 năm 2011 giữa Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) và Công ty Cổ phần Địa Ốc Thảo Điền.

**Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA)**

KCN Biên Hòa I, Đường số 9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

**8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	53.313.174.950	246.633.836.850	34.408.040.602	9.526.087.797	343.881.140.199
Số tăng trong kỳ	168.671.340	1.867.689.507	2.141.172.957	-	4.177.533.804
- Mua trong kỳ	168.671.340	1.683.000.000	2.141.172.957	-	3.992.844.297
- Tăng theo Kiểm toán quyết toán đầu tư XD CB	-	184.689.507	-	-	184.689.507
Số giảm trong kỳ	(47.481.568)	(945.678.173)	(358.279.260)	(706.882.702)	(2.058.321.703)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(346.103.260)	-	(346.103.260)
- Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(47.481.568)	(158.240.278)	(12.176.000)	(706.882.702)	(924.780.548)
- Giảm các chi phí không được quyết toán XD CB	-	(787.437.895)	-	-	(787.437.895)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>53.434.364.722</b>	<b>247.555.848.184</b>	<b>36.190.934.299</b>	<b>8.819.205.095</b>	<b>346.000.352.300</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	37.942.510.437	163.142.503.907	22.288.841.175	4.980.975.085	228.354.830.604
Số tăng trong kỳ	1.210.040.475	8.101.280.009	1.297.773.758	514.754.211	11.123.848.453
- Khấu hao trong kỳ	1.210.040.475	8.101.280.009	1.297.773.758	514.754.211	11.123.848.453
Số giảm trong kỳ	(39.270.048)	(132.495.312)	(358.279.260)	(481.083.974)	(1.011.128.594)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(346.103.260)	-	(346.103.260)
- Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(39.270.048)	(132.495.312)	(12.176.000)	(481.083.974)	(665.025.334)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>39.113.280.864</b>	<b>171.111.288.604</b>	<b>23.228.335.673</b>	<b>5.014.645.322</b>	<b>238.467.550.463</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	15.370.664.513	83.491.332.943	12.119.199.427	4.545.112.712	115.526.309.595
Tại ngày cuối kỳ	14.321.083.858	76.444.559.580	12.962.598.626	3.804.559.773	107.532.801.837

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

20.720.155.057 đồng  
103.853.727.384 đồng



**9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>562.688.609</b>	-
- Chế tạo 02 xe goòng ra thép lò EBT tại Phân xưởng luyện	408.315.347	-
- Mở rộng bãi bê tông cốt thép chứa liệu (Bãi 3)	154.373.262	-
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>745.454.545</b>	-
- Mua ô tô 16 chỗ ngồi - Ford fransit	745.454.545	-
	<b><u>1.308.143.154</u></b>	<b><u>-</u></b>

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	2.690.868.504	2.324.863.918
Số tăng trong kỳ	289.018.304	1.770.210.219
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(1.109.723.335)	(1.076.278.320)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>1.870.163.473</u></b>	<b><u>3.018.795.817</u></b>

**Trong đó, chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.833.030.654	2.660.497.504
Chi phí bảo hiểm	15.185.500	30.371.000
Phần mềm quản lý server	21.947.319	-
	<b><u>1.870.163.473</u></b>	<b><u>2.690.868.504</u></b>

**11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>263.169.402.394</b>	<b>282.364.279.345</b>
- Vay ngân hàng	263.169.402.394	282.364.279.345
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>1.167.000.000</b>	<b>5.709.000.000</b>
	<b><u>264.336.402.394</u></b>	<b><u>288.073.279.345</u></b>

**Chi tiết vay ngắn hạn**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngân hàng	263.169.402.394	282.364.279.345
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh I TP HCM <sup>(1)</sup>	110.227.893.840	122.633.598.177
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Biên Hòa <sup>(2)</sup>	77.098.050.203	94.439.447.950
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TPHCM <sup>(3)</sup>	75.843.458.351	65.291.233.218
	<b><u>263.169.402.394</u></b>	<b><u>282.364.279.345</u></b>

**Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Quỹ bảo vệ môi trường Đồng Nai	1.167.000.000	2.334.000.000
Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Nai	-	3.375.000.000
	<b><u>1.167.000.000</u></b>	<b><u>5.709.000.000</u></b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

(1) Hợp đồng tín dụng số 041/2012/HĐTD ngày 28/05/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay và bảo lãnh: 200.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: 03 tháng từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: 7,0%/năm đến 10,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(2) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 115/12/VCB.BH ngày 09/07/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay và bảo lãnh: 120.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: 03 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: 8,0%/năm đến 10,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng giá trị hàng tồn kho ước tính duy trì hàng tháng.

(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 00310/2012/0000090 ngày 17/01/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay và bảo lãnh: 70.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: 03 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: 7,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp cầm cố tài sản theo hợp đồng thế chấp số 01/2012/3177565-HĐTC ngày 18/01/2012; Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; Các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng.

**12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	7.998.355.787	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	527.719.576
Thuế Thu nhập cá nhân	53.120.403	302.990.807
	<b><u>8.051.476.190</u></b>	<b><u>830.710.383</u></b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước lãi mua hàng chậm trả	155.000.000	77.192.555
Chi phí lãi vay phải trả	314.179.684	524.799.345
Trích trước chi phí tiền điện sản xuất	746.978.513	797.070.000
Trích trước chi phí sử dụng thương hiệu thép chữ "V"	809.275.250	-
Trích trước chi phí đồng phục cho nhân viên	793.500.000	-
Trích trước tiền nguyên vật liệu chưa có hóa đơn	151.280.161	-
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2.082.000.000	-
	<b>5.052.213.608</b>	<b>1.399.061.900</b>

**14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	128.461.620	270.480.000
Bảo hiểm xã hội	128.461.620	126.759.974
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.776.000.000	1.776.000.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	136.607.382	133.474.100
Lãi chậm trả Tổng Công ty Thép Việt Nam	21.540.027	184.848.081
Phải trả tiền ăn trưa, bồi dưỡng độc hại	579.876.821	604.913.450
Phải trả, phải nộp khác	29.085.597	22.560.013
	<b>2.800.033.067</b>	<b>3.119.035.618</b>

**15 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>192.500.000</b>	<b>192.500.000</b>
- Vay tổ chức khác	192.500.000	192.500.000
	<b>192.500.000</b>	<b>192.500.000</b>

**Chi tiết vay dài hạn**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay tổ chức khác	192.500.000	192.500.000
- Vay Quỹ bảo vệ môi trường Đồng Nai <sup>(1)</sup>	192.500.000	192.500.000
	<b>192.500.000</b>	<b>192.500.000</b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn**

(1) Số dư tại ngày 30/06/2012 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 7.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý khí thải xưởng luyện thép;
- Thời hạn cho vay: 42 tháng;
- Lãi suất cho vay: 6%/năm;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản là máy móc thiết bị;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.359.500.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong 06 tháng cuối năm là 1.167.000.000 đồng.

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND					VND	VND	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>151.873.220.000</b>	<b>20.441.721.380</b>	<b>20.441.721.380</b>	<b>4.218.000</b>	<b>8.892.521.000</b>	<b>3.475.033.000</b>	<b>5.540.685.811</b>	<b>190.227.399.191</b>	
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	3.150.404.546	3.150.404.546	
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	534.551.000	160.365.000	(694.916.000)	-	
Trích lập quỹ khen thưởng, PL	-	-	-	-	-	-	(289.573.211)	(289.573.211)	
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(4.556.196.600)	(4.556.196.600)	
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(4.218.000)	-	-	-	(4.218.000)	
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>151.873.220.000</b>	<b>20.441.721.380</b>	<b>20.441.721.380</b>	<b>-</b>	<b>9.427.072.000</b>	<b>3.635.398.000</b>	<b>3.150.404.546</b>	<b>188.527.815.926</b>	
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>151.873.220.000</b>	<b>20.441.721.380</b>	<b>20.441.721.380</b>	<b>-</b>	<b>9.427.072.000</b>	<b>3.635.398.000</b>	<b>4.630.948.016</b>	<b>190.008.359.396</b>	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	3.050.479.625	3.050.479.625	
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	463.095.000	138.928.000	(602.023.000)	-	
Trích lập quỹ khen thưởng, PL	-	-	-	-	-	-	(232.094.516)	(232.094.516)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(3.796.830.500)	(3.796.830.500)	
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>151.873.220.000</b>	<b>20.441.721.380</b>	<b>20.441.721.380</b>	<b>-</b>	<b>9.890.167.000</b>	<b>3.774.326.000</b>	<b>3.050.479.625</b>	<b>189.029.914.005</b>	

Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 11/NQ/HĐQT-VCS ngày 29/03/2013 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Tỷ lệ (%)	Đầu năm		Tỷ lệ (%)
	VND	VND		VND	VND	
Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam	98.718.750.000	98.718.750.000	65,00%	98.718.750.000	98.718.750.000	65,00%
Vốn góp của các cổ đông khác	53.154.470.000	53.154.470.000	35,00%	53.154.470.000	53.154.470.000	35,00%
	<b>151.873.220.000</b>	<b>151.873.220.000</b>	<b>100%</b>	<b>151.873.220.000</b>	<b>151.873.220.000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	151.873.220.000	151.873.220.000
- Vốn góp đầu kỳ	151.873.220.000	151.873.220.000
- Vốn góp cuối kỳ	151.873.220.000	151.873.220.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.187.322	15.187.322
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.187.322	15.187.322
- Cổ phiếu phổ thông	15.187.322	15.187.322
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.187.322	15.187.322
- Cổ phiếu phổ thông	15.187.322	15.187.322
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND): 10.000		

e) Các quỹ công ty

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.890.167.000	9.427.072.000
Quỹ dự phòng tài chính	3.774.326.000	3.635.398.000
	<b>13.664.493.000</b>	<b>13.062.470.000</b>

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
  - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
  - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	945.038.807.146	1.154.533.932.460
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	2.897.454.225	6.654.154.100
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.381.477.139	1.376.905.221
	<b>949.317.738.510</b>	<b>1.162.564.991.781</b>

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	913.865.137.497	1.113.316.286.592
Giá vốn của vật tư, phế liệu đã bán	2.583.204.272	6.644.414.355
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	248.248.195	394.280.194
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	272.007.815	-
	<b>916.968.597.779</b>	<b>1.120.354.981.141</b>

**19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	158.354.430	225.895.502
Lãi bán hàng trả chậm	2.059.726.173	722.925.207
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	45.018.316	-
	<b>2.263.098.919</b>	<b>948.820.709</b>

**20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.588.678.836	18.468.517.633
Lãi mua hàng chậm thanh toán	877.707.471	5.933.899.867
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	16.949.587	12.433.891
	<b>11.483.335.894</b>	<b>24.414.851.391</b>

**21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	652.386.732	927.230.827
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.271.388.855	2.260.483.100
Chi phí khác bằng tiền	3.757.396.660	1.348.571.506
	<b>8.681.172.247</b>	<b>4.536.285.433</b>

**22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	2.059.579.478	1.586.930.238
Chi phí nhân công	2.127.294.599	2.849.427.001
Chi phí khấu hao tài sản cố định	514.754.211	700.286.512
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.788.463.328	2.023.814.753
Chi phí khác bằng tiền	4.286.802.726	3.093.368.243
	<b>10.779.894.342</b>	<b>10.256.826.747</b>

**23 . THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản, CCDC	417.000.000	169.950.000
Thu nhập từ bồi thường vỏ chai oxy	-	118.181.818
Thu nhập khác	6.080.000	224.106.566
	<b>423.080.000</b>	<b>512.238.384</b>

**24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.090.917.167	4.240.916.396
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	70.833.000	121.131.000
- Các khoản điều chỉnh tăng	70.833.000	121.131.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.161.750.167	4.362.047.396
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 25%)</b>	<b>1.040.437.542</b>	<b>1.090.511.850</b>
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	527.719.576	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.927.976.840)	(677.930.511)
<b>Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>412.581.339</b>
<b>Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa cuối kỳ</b>	<b>359.819.722</b>	<b>-</b>

**25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	3.050.479.625	3.150.404.546
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.050.479.625	3.150.404.546
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.187.322	15.187.322
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>201</b>	<b>207</b>

**26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	803.764.186.370	948.318.061.135
Chi phí nhân công	37.677.827.336	33.839.157.264
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.123.848.453	12.495.703.178
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.709.236.882	75.982.686.841
Chi phí khác bằng tiền	9.608.770.490	1.579.856.977
	<b>953.883.869.531</b>	<b>1.072.215.465.395</b>

**27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.245.468.880	-	72.527.268.739	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	66.620.083.069	(100.000.000)	116.809.481.636	(100.000.000)
	<b>107.865.551.949</b>	<b>(100.000.000)</b>	<b>189.336.750.375</b>	<b>(100.000.000)</b>

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	264.528.902.394	288.265.779.345
Phải trả người bán, phải trả khác	59.749.600.097	52.077.190.149
Chi phí phải trả	5.052.213.608	1.399.061.900
	<b>329.330.716.099</b>	<b>341.742.031.394</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).



	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2013</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.245.468.880	-	-	41.245.468.880
Phải thu khách hàng, phải thu khác	66.520.083.069	-	-	66.520.083.069
<b>Cộng</b>	<b>107.765.551.949</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>107.765.551.949</b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.527.268.739	-	-	72.527.268.739
Phải thu khách hàng, phải thu khác	116.709.481.636	-	-	116.709.481.636
<b>Cộng</b>	<b>189.236.750.375</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>189.236.750.375</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2013</b>				
Vay và nợ	264.336.402.394	192.500.000	-	264.528.902.394
Phải trả người bán, phải trả khác	59.749.600.097	-	-	59.749.600.097
Chi phí phải trả	5.052.213.608	-	-	5.052.213.608
	<b>329.138.216.099</b>	<b>192.500.000</b>	<b>-</b>	<b>329.330.716.099</b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>				
Vay và nợ	288.073.279.345	192.500.000	-	288.265.779.345
Phải trả người bán, phải trả khác	52.077.190.149	-	-	52.077.190.149
Chi phí phải trả	1.399.061.900	-	-	1.399.061.900
	<b>341.549.531.394</b>	<b>192.500.000</b>	<b>-</b>	<b>341.742.031.394</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA)**

KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P.An Bình, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

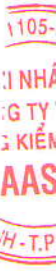
**29 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh:**

	Kinh doanh thép cán		Kinh doanh thép thép		Các hoạt động khác		Tổng cộng các bộ phận		Loại trừ		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	849.992.882.334	91.898.254.000	6.603.378.976	948.494.515.310	-	948.494.515.310	-	948.494.515.310	-	-	948.494.515.310	
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	823.223.200	-	-	823.223.200	-	823.223.200	-	823.223.200	-	-	823.223.200	
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30.482.657.253</b>	<b>398.316.587</b>	<b>1.468.166.891</b>	<b>32.349.140.731</b>	<b>-</b>	<b>32.349.140.731</b>	<b>-</b>	<b>32.349.140.731</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>32.349.140.731</b>	
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	5.485.676.958	-	5.485.676.958	-	5.485.676.958	-	-	5.485.676.958	
Tài sản bộ phận	-	-	-	497.857.023.402	-	497.857.023.402	-	497.857.023.402	-	-	497.857.023.402	
Tài sản không phân bổ	-	-	-	41.428.257.070	-	41.428.257.070	-	41.428.257.070	-	-	41.428.257.070	
<b>Tổng tài sản</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>539.285.280.472</b>	<b>-</b>	<b>539.285.280.472</b>	<b>-</b>	<b>539.285.280.472</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>539.285.280.472</b>	
Nợ phải trả của các bộ phận	-	-	-	349.880.564.061	-	349.880.564.061	-	349.880.564.061	-	-	349.880.564.061	
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	374.802.406	-	374.802.406	-	374.802.406	-	-	374.802.406	
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>350.255.366.467</b>	<b>-</b>	<b>350.255.366.467</b>	<b>-</b>	<b>350.255.366.467</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>350.255.366.467</b>	

**Theo khu vực địa lý:**

	Nội địa		Xuất khẩu		Tổng cộng các bộ phận		Loại trừ		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	917.514.096.882	30.980.418.428	948.494.515.310	-	948.494.515.310	-	948.494.515.310	-	948.494.515.310	
Tài sản bộ phận	-	-	497.857.023.402	-	497.857.023.402	-	497.857.023.402	-	497.857.023.402	
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	5.485.676.958	-	5.485.676.958	-	5.485.676.958	-	5.485.676.958	



30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (TCTY)	Công ty mẹ	140.178.714.389	376.604.121.767
- Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm mạ công nghiệp Vingal	Công ty con của TCTY	7.850.454	8.109.546
- Chi nhánh Thép Miền Trung - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Đơn vị thành viên cùng TCTY	67.557.438.430	158.599.634.750
- Chi nhánh Thép Miền Tây - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Đơn vị thành viên cùng TCTY	106.861.166.270	137.703.899.490
- Chi nhánh Thép TP HCM - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Đơn vị thành viên cùng TCTY	222.399.950.820	264.530.577.620
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Công ty con của TCTY	61.202.293.000	21.874.881.200
- Công ty Thép Miền Nam - Chi nhánh Tổng Cty Thép Việt Nam - CTCP	Đơn vị thành viên cùng TCTY	69.000.000	2.772.273
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	Công ty con của TCTY	3.120.000	425.312.500
- Công ty Kinh doanh Thép và Dịch vụ VNSTEEL - Long An	Đơn vị thành viên cùng TCTY	32.084.289.990	36.734.967.800
- Chi nhánh VNSTEEL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên cùng TCTY	2.548.661.330	469.062.500
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của TCTY	474.940.145	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của TCTY	164.573.645	-
- Công ty Cổ phần Thép Tây Đô	Công ty liên kết của TCTY	40.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của TCTY	425.738.100	-
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	12.704.920.167	75.480.845.547
- Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ công nghiệp Vingal	Công ty con của TCTY	522.056.000	389.550.500
- Công ty Cổ phần Kim khí TP HCM	Công ty con của TCTY	276.351.441.000	362.462.702.800
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Công ty con của TCTY	-	50.146.500
- Công ty Thép Miền Nam - Chi nhánh Tổng Cty Thép Việt Nam - CTCP	Đơn vị thành viên cùng TCTY	107.869.560	720.000.000
- Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Công ty liên kết của TCTY	-	15.617.451.000
- Công ty Vật liệu Nam Ứng	Công ty liên kết của TCTY	1.214.960.000	1.587.840.000
- Công ty Thép tấm lá Phú Mỹ	Đơn vị thành viên cùng TCTY	116.872.000	80.228.750
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Cty liên kết của TCTY	245.852.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của TCTY	1.932.015.000	-

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Lãi bán hàng chậm thanh toán</b>			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	370.533.795	270.134.394
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Công ty liên kết của TCTY	1.473.373.737	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của TCTY	169.066.872	-
<b>Lãi mua hàng chậm thanh toán</b>			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	572.377.245	2.769.591.515
- Công ty Cổ phần Kim khí TP HCM	Công ty con của TCTY	305.330.226	3.164.308.352
<b>Cho mượn nguyên vật liệu</b>			
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	Công ty con của TCTY	277.636.454	-
<b>Phí sử dụng thương hiệu thép chữ "V"</b>			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	2.576.805.750	-
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>Phải thu tiền hàng</b>			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	13.025.423.400	63.243.717.459
- Công ty Cổ phần Sản xuất sản phẩm mạ công nghiệp Vingal	Công ty con của TCTY	885.000	769.500
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Công ty con của TCTY	21.710.325.159	32.177.550.800
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của TCTY	-	627.026.400
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của TCTY	4.526.475.389	4.316.600.979
<b>Ứng trước tiền mua hàng</b>			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	69.658.497.057	-
<b>Phải thu lãi bán hàng trả chậm</b>			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	46.571.442	28.941.147
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Công ty con của TCTY	517.005.970	385.834.692
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của TCTY	444.506.245	275.439.373
<b>Phải trả tiền mua hàng</b>			
- Công ty Cổ phần Kim khí TP HCM	Công ty con của TCTY	1.882.944.800	6.710.376.200
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	Công ty con của TCTY	-	178.886.400
- Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Công ty liên kết của TCTY	263.560.000	295.680.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của TCTY	294.169.000	500.899.500
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của TCTY	71.322.900	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>Phải trả lãi mua hàng chậm thanh toán</b>			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	21.540.027	184.848.081
<b>Phải trả khác</b>			
- Công ty CP Sản xuất sản phẩm mạ công nghiệp Vingal	Công ty con của TCTY	18.000.000	18.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	723.242.968	717.193.002

**31 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán (nay đổi tên thành Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC). Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

Người lập



Đặng Công An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hùng

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám đốc



Lê Văn Cam